

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/HNGĐ-ST

Ngày 29/12/2017

“V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình giữa anh T1
với chị T2”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Thế Đăng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đào Xuân Hải

Ông Trần Anh Dũng

Thư ký phiên toà: Bà Vi Thị Lan Phương, Thư ký Tòa án.

Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Kim Oanh

- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 251/2017/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 194/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/12/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979 (có mặt)

- Bị đơn: chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1978 (có mặt)

Đều cư trú: thôn S, xã T3, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2017, bản tự khai ngày 10/10/2017 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Anh với chị Nguyễn Thị T2 kết hôn theo phong tục địa phương từ năm 1997 nhưng đến ngày 01/8/2000, anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã T3. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh được gia đình cho ra ở riêng. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến khoảng năm 2007, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong chuyện tình cảm và trong quan hệ gia đình, họ hàng. Bản thân vợ chồng anh và hai bên gia đình đều cố gắng hòa giải nhưng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân từ năm 2010 đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng đã hết nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị T2.

Về con chung, anh và chị T2 có 02 con chung là Nguyễn Văn M1, sinh ngày 28/01/1998 và Nguyễn Văn M2, sinh ngày 27/11/2001, hiện nay cả hai con đều đang ở với chị T2. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi dưỡng con thứ

hai là Nguyễn Văn M2 và không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Đối với con chung là Nguyễn Văn M1 do cháu M1 đã trưởng thành, khỏe mạnh, tự lập cuộc sống nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác và công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T1 giữ nguyên yêu cầu.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/10/2017 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T1 được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục vào ngày 02/3/1997 âm lịch trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu. Sau khi cưới, chị về chung sống với anh T1 ngay nhưng đến ngày 01/8/2000 chị và anh T1 mới đến UBND xã T3 để đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chị chung sống bình thường, đến cuối năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T1 đi làm thợ xây ở nhiều nơi, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và thường lạnh nhạt, xa cách chị. Vợ chồng chị đã ly thân, không còn quan hệ tình cảm từ năm 2014. Nay anh T1 xin ly hôn, chị không đồng ý ly hôn vì chị vẫn còn tình cảm với anh T1 và muốn anh T1 về đoàn tụ để cùng chăm lo cho các con.

Về con chung: chị xác nhận trình bày của anh T1 về con chung là đúng. Tuy nhiên nếu vợ chồng phải ly hôn thì chị nhận nuôi cháu M2 và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng, còn cháu M1 đã trưởng thành, khỏe mạnh, tự lập nên chị không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác và công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị và anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: chị T2 giữ nguyên ý kiến.

Đại diện VKSND huyện T phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đều thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T1 và giao con chung là Nguyễn Văn M2 cho anh T1 trực tiếp nuôi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị T2 kết hôn ngày 01/8/2000 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T3. Trong quá trình chung sống, do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên anh T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn chị T2. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp phát

sinh giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

2. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị T2 kết hôn với nhau năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2000 anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T3 nên hôn nhân giữa anh T1 và chị T2 là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2010 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T1 đi làm ăn xa gia đình, thi thoảng anh T1 mới về thăm nhà chốc lát rồi lại đi xa dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, quan điểm sống bất đồng. Vợ chồng anh chị sống ly thân từ năm 2014 đến nay. HĐXX thấy, mặc dù anh chị là vợ chồng nhưng thực tế từ nhiều năm nay anh T1 đi làm ăn xa, mỗi khi về nhà thì anh chị cũng không quan tâm chăm sóc nhau. Nay anh T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị T2 nhưng chị T2 không đồng ý mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần mà không thành, anh T1 vẫn kiên quyết ly hôn, vợ chồng không về chung sống cùng nhau được. Chị T2 cũng thừa nhận chị không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng và nếu anh T1 kiên quyết ly hôn thì chị cũng chấp nhận nhưng phải giải quyết xong về tài sản công nợ thì chị mới đồng ý ly hôn. Chứng tỏ, anh T1 và chị T2 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho anh T1 ly hôn chị T2 là phù hợp.

3. Về con chung: Vợ chồng anh T1 và chị T2 có 02 con chung là Nguyễn Văn M1, sinh ngày 28/01/1998 và Nguyễn Văn M2, sinh ngày 27/11/2001. Hiện các con chung đang sống cùng chị T2 tại thôn S, xã T3. Khi ly hôn, anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng cháu M1 vì cháu đã trưởng thành, khỏe mạnh. Đối với cháu M2 thì anh chị đều đề nghị được trực tiếp nuôi cháu. HĐXX thấy, hiện nay chị T2 đang làm ruộng tại nơi cư trú, cháu đã nghỉ học và đi làm thêm phụ giúp được cho mẹ. Mặc dù, cháu M2 có nguyện vọng ở với bố nhưng anh T1 đi làm xây dựng, ăn ở theo công trình chứ không ở một nơi ổn định nên không thể giao cháu M2 cho anh nuôi được mà cần giao cho chị T2 tiếp tục nuôi dưỡng cháu là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, chị T2 không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp, ruộng canh tác: anh T1 và chị T2 không đề nghị giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết. Về ý kiến của chị T2 cho rằng chị chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện vợ chồng phải chia xong tài sản và công nợ nhưng chị không có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn nếu anh chị không thỏa thuận về tài sản mà có đơn khởi kiện thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

5. Về án phí: Anh T1 phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn T1 được ly hôn chị Nguyễn Thị T2.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T2 tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Văn M2, sinh ngày 27/11/2001. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T2.

Sau khi ly hôn, anh T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung do mình không trực tiếp nuôi, không ai được cản trở anh T1 thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T1 đã nộp tại biên lai số AA/2016/0003863 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận anh T1 đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã T3;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thế Đăng